

Số: 180/QĐ-PHGL-CTSV

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Miễn học phí đợt 2 năm 2022 Khóa 66

**GIÁM ĐỐC PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
TẠI TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 01 tháng 06 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét Miễn giảm học phí, Hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội ngày 16/6/2022 của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho sinh viên năm học 2021 – 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn học phí đối với 04 sinh viên là người Dân tộc thiểu số hộ nghèo hoặc cận nghèo (có danh sách kèm theo).

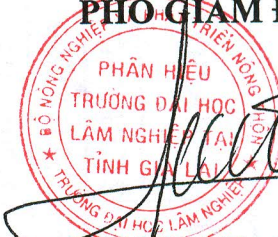
Điều 2. Thời gian miễn: 06 tháng (từ tháng 07 đến hết tháng 12 năm 2022). Mức học phí miễn được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng đào tạo của Phân hiệu.

Điều 3. Trưởng Phòng Chính trị và công tác sinh viên; Trưởng Phòng Tài chính, Kế toán; Trưởng các đơn vị có liên quan; Giáo viên chủ nhiệm và sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu VT; CT&CTSV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


TS. Ngô Văn Long

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ ĐỢT 2 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 180/QĐ-PHGL-CTSV ngày 05/12/2022 của

Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai)

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TÍN CHỈ	ĐƠN GIÁ (đồng/tín chỉ)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
1	2170112002	Rơ Mah H' Hăng	BVTV K66	23	331,000	7,613,000	
2	2170112009	Nay Phai	BVTV K66	23	331,000	7,613,000	
3	2170110035	Uy	KHCT K66	21	338,000	7,098,000	
4	2170101060	Siu Duyên	QTKD K66	19	327,000	6,213,000	
TỔNG						28,537,000	

Cy